

NGHĨA BIỂU TRƯNG VĂN HÓA CỦA CÁC TỪ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VĂN TRÀO*

Tóm tắt: Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời. Từ vựng của một ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu văn hóa và vì thế có mối quan hệ khăng khít với văn hóa. Các từ chỉ động vật với tư cách là một cấu phần quan trọng của ngôn ngữ, về đại thể, mang biểu trưng văn hóa. Bài viết này phân tích những điểm tương đồng và dị biệt về nghĩa biểu trưng văn hóa của nhóm từ vựng chỉ động vật trong tiếng Việt và tiếng Anh, những nguyên nhân chi phối sự khác biệt ấy.

Từ khóa: Tiếng Việt, tiếng Anh, văn hóa, từ chỉ động vật, biểu trưng văn hóa.

1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ không chỉ góp phần cấu thành văn hoá, mà còn chuyên chở và lưu giữ văn hoá. Ngôn ngữ có sức lan tỏa sâu rộng trong đời sống xã hội, vì nó là hiện tượng thường xuyên và tất yếu của con người. Trong quá trình tiếp xúc với thế giới tự nhiên, con người tích lũy tri thức và kinh nghiệm của mình về thế giới ấy thông qua ngôn ngữ. Như một lẽ tự nhiên, trong ngôn ngữ của con người tồn tại rất nhiều từ chỉ động vật được dùng như những phương tiện liên hệ nghĩa. Con người thường liên hệ tâm tư và tình cảm với các loại động vật khác nhau tương ứng theo đặc điểm của từng con vật đó, ví dụ, đặc điểm ngoại hình (hình thức, kích cỡ, màu sắc), thuộc tính bản năng, thức ăn, môi trường sống, tập quán sinh sống,... Vì vậy, tên hay hình ảnh của con vật đó có những liên hệ về văn hóa. Thông qua so sánh đối chiếu

nghĩa biểu trưng của những từ chỉ động vật trong tiếng Việt và tiếng Anh, chúng ta không chỉ nhận ra những khác biệt thú vị giữa hai nền văn hóa Anh và Việt Nam, mà còn khám phá ra nhiều lĩnh vực mà ở đó người dân ở hai nền văn hóa có những trải nghiệm và góc nhìn giống nhau về thế giới xung quanh họ. Bài viết này sẽ trình bày những nét tương đồng và dị biệt về nghĩa biểu trưng văn hóa được truyền tải qua các từ chỉ động vật trong tiếng Việt và tiếng Anh.

2. So sánh nghĩa biểu trưng văn hoá của các từ chỉ động vật trong tiếng Việt và tiếng Anh

2.1. Sự giống nhau

Con người và động vật có mối quan hệ mật thiết với nhau. Động vật phục vụ con người và là người bạn thân thiết của con người. Các động vật khác nhau có

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Hà Nội.

tập tính tự nhiên và môi trường sinh sống khác nhau. Trong suốt quá trình tiếp xúc gần gũi với động vật, con người đã hiểu biết sâu sắc về động vật. Có thể nói rằng, cả người Việt Nam và người Anh gần như có sự hiểu biết giống nhau về bản năng tự nhiên và tập tính sinh sống của động vật, từ đó có những liên tưởng giống nhau. Ví dụ, người Anh có thể nói *Sam is sly as a fox* (*Sam xảo quyệt như con cáo*)⁽¹⁾. Người Việt cũng dùng hình ảnh con cáo trong câu như *Nó là con cáo xảo quyệt*; hay chửi những người gian manh là *đồ cáo già*. Các ví dụ này cho thấy con cáo có thể được sử dụng để miêu tả một người nào đó gian xảo, dối trá, láu cá, ranh vặt ở cả hai ngôn ngữ Việt và Anh.

Chim là loài tự do bay liệng giữa trời, có thể bay đến bất cứ nơi nào chúng muốn. Bởi thế không có gì ngạc nhiên khi chúng là biểu trưng cho chủ thể có cuộc sống tự do phóng khoáng, nay đây mai đó, không bị bó buộc ở một nơi, khiến khó tìm, khó gặp. Trong tiếng Việt có thể bắt gặp *cá bể chim ngàn*, *cá nước chim trời*, *chim trời cá bể (biển)*, hay *vừa mới tốt nghiệp ra trường, nó như chim đang được sổ lồng tung cánh*, hay trong ca dao xưa có câu: *Tìm em như thể tìm chim / Chim ăn bể bắc, đi tìm bể đông*.

Trong tiếng Anh có thể gặp câu: *Bring the child down to me for a fortnight. I have a huge old garden where he can be as free as a bird and perfectly safe.* (Mang thằng bé đến chỗ

tôi chơi nửa tháng, tôi có một khu vườn rộng, tuyệt đối an toàn, cho nó tha hồ bay nhảy).

Vẹt là loài chim có thể bắt chước tiếng người. Người Anh và người Việt Nam đều sử dụng từ vẹt (*parrot*) để chỉ những người học ra rả, học thuộc lòng hoặc nhắc lại lời của người khác cũng như ý tưởng của người khác mà không thực sự hiểu ý đồ trong câu nói và ý tưởng đó là gì. Ví dụ, trong tiếng Anh có câu *under the old system pupils had to stand to attention and repeat lessons parrot fashion* (Theo lối giáo dục cũ trước kia, học sinh thường phải đứng nghiêm và nhắc lại bài như con vẹt). Người Việt Nam cũng có những liên hội tương tự: *muốn không thành con vẹt trên truyền hình thì buộc phải học nhiều hơn; nhại như vẹt; học vẹt; nói như vẹt*.

Sói là con thú tham lam và hung dữ trong tư duy người Việt Nam. Chúng ta dễ dàng tìm thấy các thành ngữ như *lòng lang dạ sói*; *tránh kẻ gian, gặp sói già*. Trong tiếng Anh cũng có tục ngữ: *sói đội lột cừu*, ý nói ai đó giả bộ là người tốt, hành động nhân từ nhưng ngụ ý hiểm độc.

Các ví dụ trên đây cho thấy hai ngôn ngữ Việt và Anh đều có liên hội nghĩa văn hoá giống nhau về một số con vật như *cáo*, *chim*, *vẹt*, và *sói*. Điều này

⁽¹⁾ Chúng tôi biểu diễn bản dịch sát nguyên văn (literal/word-for-word translation) trong dấu móc vuông đơn và bản dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn; ví dụ: *all fingers and thumbs* (tất cả các ngón tay và ngón cái) (vụng về).

cũng dễ hiểu vì “*Thực tiễn khách quan mà chúng ta đang sống rõ ràng là không giống nhau tuyệt đối, nhưng xét về tổng thể có nhiều điểm tương đồng.*”

2. 2. Sự khác nhau

2. 2. 1. Phương thức giống nhau với nghĩa khác nhau

Theo Wierzbicka, “Ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu tốt nhất về văn hóa loài người”, và “qua vốn từ vựng của ngôn ngữ chúng ta có thể khám phá và xác định được các định dạng khái niệm mang đặc thù văn hóa, đặc trưng của các dân tộc khác nhau trên thế giới”. Từ, với tư cách là chất liệu cần thiết để cấu tạo ngôn ngữ, có vai trò rất quan trọng trong hệ thống ngôn ngữ. Từ để biểu hiện nghĩa. Vấn đề ở chỗ là, từ cùng một lúc có thể mang nhiều nghĩa khác nhau. Theo Leech, nghĩa nói theo nghĩa rộng có thể có: (i) nghĩa khái niệm (hay nghĩa); (ii) nghĩa hàm chỉ/biểu niệm/ biểu vật; (iii) nghĩa xã hội; (iv) nghĩa biểu cảm; (v) nghĩa phản ánh/hồi tưởng; (vi) nghĩa thành ngữ, và (vii) nghĩa chủ đề. Trong số đó, nghĩa hàm chỉ, nghĩa xã hội, nghĩa biểu cảm, nghĩa phản ánh và nghĩa thành ngữ có thể gộp chung lại dưới chung một loại nghĩa là nghĩa liên tưởng.

2.2.1.1. Cùng phương tiện biểu đạt nhưng nghĩa hàm chỉ khác nhau

Nghĩa hàm chỉ là giá trị truyền đạt mà một từ, cụm từ, hay thành ngữ có bên cạnh ý nghĩa khái niệm thuần túy. Nghĩa hàm chỉ phụ thuộc vào các biến tố văn hóa, giúp chúng ta hiểu sâu sắc thái độ xã hội hơn là ý nghĩa khái niệm mang

lại. Nghĩa hàm chỉ của các từ rất khác nhau giữa các nền văn hóa. Bởi vậy, nếu bỏ qua điều này có thể sẽ có những hiểu lầm đáng tiếc xảy ra trong sự giao tiếp giữa các nền văn hóa khác nhau. Rất nhiều từ trong tiếng Anh có nghĩa hàm chỉ khác xa so với những từ tương đồng khi chúng được dịch ra tiếng Việt. Một số từ tiếng Anh và tiếng Việt chỉ động vật được phân tích dưới đây sẽ làm sáng tỏ điều này.

Từ *chó* là một ví dụ đặc trưng giữa hai nền văn hóa Anh và Việt Nam. Trong tiếng Việt *chó* hay *cẩu* có ý nghĩa rất miệt thị. Người Việt xem *chó* là giống vật tượng trưng cho những tính cách xấu xa, hỗn láo, dữ dằn và ngu dốt. Điều này có thể dễ dàng được minh họa bởi những cụm từ có cấu trúc thành ngữ so sánh và đặc ngữ tiếng Việt mà trong đó *chó* là một thành tố. Ví dụ: *bắn như chó, ngu như chó, ăn như cẩu, đen như chó, hỗn như chó, hùa như chó, nịnh như chó, ngày chó chết, buồn như chó ốm, chó cắn áo rách, mày đi mà chơi với chó, dẫu dữ mắt họ, chó dữ mắt láng giềng*. Có rất nhiều ví dụ khác có thể thêm vào danh sách này, nhưng thiết nghĩ cũng đã đủ minh chứng điển hình để thấy rằng người Việt Nam thường có thái độ tiêu cực đối với con vật này. Song, trong văn hóa Anh, *chó* là một con vật nuôi, nó thậm chí còn có thể được coi là một thành viên trong gia đình, ăn chung một đĩa hay ngủ chung một giường với chủ. Đối với người Anh, *chó* rất đáng yêu, và *a running dog* (con

chó đang chạy) đáng yêu gấp đôi. Như vậy, *chó/cẩu* trong tiếng Việt và *dog* trong tiếng Anh truyền đạt ý nghĩa như nhau về mặt khái niệm, nhưng nghĩa hàm chỉ của từ *chó* ở mỗi thứ tiếng là khác nhau.

Trong văn hóa Anh, loài *chim cú* là biểu trưng cho sự thông thái. Thành ngữ *as wise as an owl* (khôn như cú) chỉ ra rằng những người Anh bản địa liên hệ sự thông thái với loài chim này. Trong phim hoạt hình hay sách cho trẻ con, loài cú ngụ ý sự điềm tĩnh và sự trang nghiêm. Thí dụ, *he peers owlshly at us through his glasses* (ông ta nghiêm nghị nhìn chúng tôi qua cặp kính một cách chăm chú). Tuy nhiên, trong tâm trí của người Việt Nam có một niềm tin mê tín rằng, loài cú là loài chim của vận rủi, bất hạnh, là biểu tượng của tai họa và cái chết; chim cú vào nhà ai thì nhà đó sẽ gặp điều họa. Ngoài ra, trong quan niệm của người Việt Nam, chim cú gắn với sự lồi thối, xấu xí như trong *cú độ với tiên*, bản thủ như trong *hôi như cú*, những người mặt mũi cau có tối tăm. Ví dụ: *sáng ra mở hàng mà gặp bà cú vọ này chắc cả ngày ế sung!*

2.2.1.2. Cùng một phương tiện biểu đạt nhưng nghĩa biểu cảm khác nhau

Nghĩa biểu cảm được truyền tải khi cảm xúc hay thái độ được biểu đạt trong ngôn ngữ. Trong những trường hợp khác, ý nghĩa biểu cảm được truyền đạt thông qua nghĩa khái niệm, nghĩa hàm chỉ, hay là nghĩa phong cách.

Hãy lấy loài rồng làm ví dụ. Trong

văn hoá Việt Nam, rồng là loài vật thần thoại với quyền năng vĩ đại. Đối với người Việt, con rồng là con vật cao quý, linh thiêng nhất trong bốn con vật linh thiêng (Long, Ly, Quy, Phụng), thông minh, khoẻ mạnh và có liên quan tới tổ tiên của dân tộc Việt Nam. Đó là lý do mà người Việt xem rồng là biểu tượng về dòng giống cao quý của mình (*con Rồng cháu Tiên*, *con Lạc cháu Hồng*) và các hoàng đế phong kiến thường được cho là con của rồng, mặc trang phục có thiết kế họa tiết rồng. Những thành ngữ có liên quan đến từ *long* (rồng) với những ngụ ý tốt như *rồng đến nhà tôm* (ý nói người cao sang trong xã hội hạ cổ đến thăm người thấp kém hơn mình), *mả táng hàm rồng* (chỉ người có may mắn hồng phúc), *long vân khánh hội* (chỉ người gặp được may mắn như hội rồng gặp mây). Những thành ngữ này gây khó hiểu và buồn cười đối với những người Anh bản địa, bởi vì, trong tâm trí họ, rồng là một loài vật tưởng tượng to lớn, có cánh, đuôi dài và có thể khắc ra lửa. Đối với những người phương Tây, loài rồng thường là một biểu tượng của sự xấu xa, một con quỷ hung tợn hay tàn phá do đó nó phải bị tiêu diệt. Nó bắt nguồn từ các câu truyện trong Kinh thánh, trong đó quỷ Sa tăng, kẻ chống lại Chúa trời, được gọi là rồng vĩ đại. Ví dụ, trong từ điển tiếng Anh Collins Conbuild “Nếu bạn gọi một người phụ nữ là một con rồng, ý bạn là cô ta rất dữ tợn và khó chịu”.

2.2.2. Phương tiện biểu đạt khác

nhau nhưng nghĩa phản ánh giống nhau

Đối với người Việt Nam, *hổ* là một loài động vật ăn thịt to lớn và dũng mãnh được gọi là chúa tể các loài thú, vì vậy *hổ* là biểu tượng của tính gan dạ, sự can đảm, sức mạnh, tính kiên định và quyền năng. Ngược lại, những người Anh thì lại coi *sư tử* mới là vua của các loài thú, và *sư tử* là biểu tượng của sự can đảm, dũng tợn, chân giá trị của sự thống trị. Có thể thấy được trong những thành ngữ như sau: *regal as a lion* (vương giả như một con sư tử), *majestic as a lion* (oai nghiêm như một con sư tử), *brave as a lion* (dũng cảm như một con sư tử). Trong văn hóa Anh, *sư tử* rất được tôn sùng. Khi một ai đó được gọi là *sư tử* thì người đó là một người có danh tiếng hay đức cao vọng trọng. Vì thế, có một thành ngữ khác như là *a lion-hunter* (một thợ săn sư tử); nó có nghĩa là chủ nhà hay chủ bữa tiệc tìm kiếm những người danh tiếng để gây ấn tượng với quan khách. Cũng bởi vậy mà người Anh đã chọn *sư tử* là biểu tượng của họ, như được thể hiện trong thành ngữ *the British lion* (*Sư tử Anh*). Từ này được sử dụng để hình thành nên rất nhiều thành ngữ nước Anh với nghĩa biểu niệm như vậy. Chẳng hạn như, *lion's share* (sự chia sẻ của sư tử); *lion's den* (sào huyệt của sư tử) (một nơi cực kỳ nguy hiểm); *to meet a lion in one's path* (gặp sư tử trên đường đi) (bất ngờ đối mặt với những trở ngại làm ai đó nhụt trí).

Ở các nước phương Tây, ngựa là súc

vật thô hàng, những con bò được nuôi để lấy thịt và sữa. Những con ngựa có nhiều cơ hội để thể hiện sức mạnh của chúng hơn những con. Vì thế, trong tiếng Anh câu *strong as an ox* (khỏe như bò), *strong as a horse* (khỏe như ngựa) vẫn được dùng nhiều hơn. Song, ở Việt Nam, trâu với bản chất hiền lành và chăm chỉ, là động vật thô hàng chính ở các vùng nông thôn. Người Việt Nam cũng đã biết dùng trâu vào canh tác và, trong đó tự bao đời, hình ảnh con trâu đã gắn bó gần gũi, mật thiết với người nông dân Việt Nam. Con trâu là biểu tượng cho sức mạnh và sự chịu đựng đáng nể phục của người Việt Nam. Người Việt Nam có các đặc ngữ là *khỏe như trâu*. Điều đó thể hiện trong câu: *mọi hôm khỏe như trâu ấy, mà nay về nhà cứ nằm dài thườn thượt, trâu he cũng bằng bò khỏe, làm như trâu (điên), hùng hục như trâu lăn, thẳng đó trâu bò thật* (để chỉ những người dai sức), *trâu hay không ngại cày trưa, trâu ho hơn bò rống*. Ít người Việt Nam nói *khỏe như ngựa*.

2.2.3. Khoảng trống nghĩa biểu trưng ở hai thứ tiếng

2.2.3.1. Khoảng trống nghĩa trong tiếng Việt

Trong văn hoá Anh, con bò được dùng để ám chỉ những kẻ gây rắc rối và những người long ngóng, vụng về, hay gây ra đổ vỡ trong những tình huống đòi hỏi sự tế nhị và khéo léo. Điều đó được thể hiện trong câu sau: *In confrontational situations, I am like a bull in a china shop* (Trong những tình huống giáp mặt,

tôi cứ như *một con bò trong cửa hàng đồ sứ*). Con bò ở Việt Nam được biết đến chỉ như là một con vật bình thường và không hề có những ý nghĩa liên quan đến sự vụng về của con người như quan niệm của người Anh. Người Việt Nam có thể sẽ đoán câu thành ngữ “*một con bò trong cửa hàng đồ sứ*” theo nghĩa đen là: đồ sứ trong cửa hàng bày ra trước mặt con bò. Họ không có những hình ảnh liên tưởng giống như hình ảnh trong tâm trí của những người nói tiếng Anh; đó là, một con bò hung dữ, thờ phỉ, đang phỉ vào một cái cửa hàng chứa toàn đồ gốm sứ tuyệt đẹp, dễ vỡ. Do đó, người Việt Nam sẽ không hiểu hết ý nghĩa sâu sắc của thành ngữ *a bull in a china shop* trong tiếng Anh.

Hải ly là một loài động vật bản xứ của Anh nhưng đã bị săn bắn đến tuyệt chủng từ thế kỷ XVI, có lông dày và răng lớn, rất chăm chỉ cần cù. Chúng có một kỹ thuật và khả năng sáng tạo vô song, hoạt động không ngừng, thói quen gặm đồ cây nhờ móng vuốt và hàm răng sắc nhọn để “xây dựng” những “tổ ấm” cầu kỳ. Tổ ấm của chúng là các đập nước với mục đích là tạo nên một con hào nhằm bảo vệ cho gia đình của mình. Những chiếc đập như vậy sẽ ngăn chặn được những loài thú săn mồi như chồn, cáo, sói, gấu; đồng thời, cũng sẽ giúp hải ly dễ dàng kiếm thức ăn hơn trong mùa đông. Kỹ năng siêu phàm và sự khéo léo của hải ly trong làm đập nước đã làm cho chúng xứng đáng với tên gọi *eager beaver* (chú hải ly hăng hái) trong

liên tưởng của người Anh. Thành ngữ *eager beaver* trong tiếng Anh có nghĩa là: một ai đó quá siêng năng cần cù và làm việc chăm chỉ hơn mức họ phải làm. Trong khi đó, với hầu hết người Việt Nam, hải ly chỉ là một loại động vật bình thường và không có biểu trưng văn hoá nào cả.

Con mèo trong văn hoá Anh có nghĩa biểu trưng văn hoá rất phong phú. Trong thần thoại Anh, loài mèo thậm chí có thể ảnh hưởng đến sự thay đổi của thời tiết. Điều đó thể hiện ở các câu nói như: *to rain cats and dogs* (mưa chó và mèo); *the cat has a gale of wind in her tail* (con mèo có một cơn gió trong cái đuôi của nó); *there is nothing for it but to wait and see how/which way the cat jumps* (Điều đó chả là gì cả nhưng cứ chờ xem con mèo nó nhảy thế nào) có nghĩa là trước mắt chỉ có yên lặng đợi chờ, để xem sự tình chuyển biến như thế nào.

Đối với các gia đình người Anh, con mèo là thú cưng của họ. Trong một bối cảnh văn hoá cụ thể, từ *mèo* có thể được sử dụng để ám chỉ nhiều loại tính cách khác nhau. Ví dụ: (a) đừng nghe cô ta nói tầm phào, cô ta là một con *mèo* (câu này có ý: *Đừng có nghe cô ta mê bần chuyện thị phi, cô ta là một nữ nhân có tâm địa ác độc*); (b) Anh ta bị sốt và ốm yếu như một con *mèo* (câu này muốn nói: *Anh ta bị sốt, bệnh tình nghiêm trọng*); (c) Tôi không thể chịu nổi anh ta nữa; Anh ta bóng mượt như một con *mèo* (câu này có ý: *Tôi không thể chịu*

được được anh này, miệng lưỡi đầu môi toàn lời đường mật giả dối).

Chim hải âu cũng là một ví dụ điển hình về khoảng trống trong biểu trưng văn hoá trong tiếng Việt. Người Anh không thích hải âu, vì trong quan niệm của họ, hải âu là biểu tượng hay điềm báo cho thảm họa, vì khi mà bão sắp xảy ra, hàng đàn hải âu bay lượn như tia chớp giữa những đám mây đen và mặt biển. Bởi vậy, trong tiếng Anh *stormy petrel* (bão hải âu) có nghĩa là một người bị coi như là một điềm báo của các rắc rối, sự xung đột hay quá khích hay là một người thích gây rắc rối.

2.2.3.2. Khoảng trống nghĩa trong tiếng Anh

Đối với người Việt Nam, con cò gắn liền với ruộng đồng, làng quê Việt Nam như *cò bay thẳng cánh* hay *cánh cò bay lả rập rờn*. Con cò tạo nên vẻ đẹp đặc trưng cho cuộc sống làng quê êm ả thanh bình. Con cò tượng trưng cho bóng dáng, thân phận và cuộc đời của người nông dân Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ. Hình ảnh con cò lặn lội kiếm ăn trên đồng vắng, nơi đầu ghềnh cuối bãi, ven sông, gợi một liên tưởng sinh động về một người vợ, người mẹ thân phận nhỏ nhoi, nghèo khổ, đầy vất vả, lo toan, tần tảo cực nhọc làm việc sớm hôm, giàu đức hy sinh cho chồng, cho con, chịu muôn đắng ngàn cay để cho chồng, cho con có thể bằng bạn, bằng người. Điều đó như được thể hiện trong câu ca dao sau: *Cái cò lặn lội bờ sông/Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ*

non/Nàng về nuôi cái cùng con/Cho anh đi trẩy nước non Cao Bằng. Nhưng trong tâm trí của người Anh, cò chỉ là một loài chim bình thường, chẳng gọi lên bất cứ một sự liên hội nào như cách người Việt Nam liên tưởng.

Theo tín ngưỡng dân gian, *rùa* là con vật sống rất lâu năm, là biểu trưng cho sự trường thọ. Về mặt sinh học, *rùa* không ăn nhiều, có thể nhịn đói tốt, có khi chỉ hóp sừng mà sống và lớn lên nên được coi là một con vật thanh tao, thoát tục. Bởi vậy, *rùa* có mặt ở các đền thờ, đình chùa, và các di tích thể hiện tâm linh của người Việt Nam. Tiếng Việt có cụm từ *rùa đội bia*. Tuy nhiên, *rùa* trong văn hoá Anh không có những ngụ ý liên tưởng như thế. *Rùa* chỉ là một loài chậm chạp và không hấp dẫn lắm.

Việc phân tích hiện tượng trống nghĩa cùng các ví dụ minh hoạ trên đây cho thấy, nghĩa biểu trưng thể hiện trong các từ chỉ động vật của một ngôn ngữ này không phải lúc nào cũng hiện diện ở một ngôn ngữ khác. Nói khác đi, một số nét biểu trưng văn hoá của từ chỉ tồn tại trong tiếng Anh mà không có trong tiếng Việt và ngược lại.

3. Những nguyên nhân của sự khác biệt trong nghĩa biểu trưng văn hoá các từ chỉ động vật trong tiếng Việt và tiếng Anh

Như đã trình bày ở phần trên, ngôn ngữ là phương tiện quan trọng giúp người bản ngữ lưu giữ những kết quả nhận thức và kinh nghiệm của mình. Do vậy, sự xuất hiện những khoảng trống

trong ngôn ngữ này so với ngôn ngữ kia hiển nhiên là có liên quan đến đặc điểm hoạt động thực tiễn và kinh nghiệm của người bản ngữ. Ngoài ra, cấu trúc ý nghĩa của từ có liên hệ gần gũi với những yếu tố của nền văn hóa dân tộc như tôn giáo, huyền thoại, lịch sử, phong tục tập quán, cũng như môi trường địa lý nơi người bản ngữ sinh sống.

3.1. Sự ảnh hưởng của môi trường địa lý

Như chúng ta đã biết, Anh là một nước được bao quanh bởi đại dương, có một vùng duyên hải rộng lớn; có nguồn tài nguyên ngư nghiệp rất giàu có. Ngành ngư nghiệp và thủy hải sản đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của Anh quốc. Bởi vậy, như một lẽ tự nhiên, từ vựng tiếng Anh có rất nhiều từ liên quan đến thuyền bè và ngư nghiệp và nghĩa biểu trưng văn hoá của những từ đó cũng rất phong phú. Ví dụ như: *a big fish* (một con cá lớn, ý nói một nhân vật quan trọng hoặc có quyền thế); *drink like a fish* (uống như một con cá, ý nói uống rất nhiều rượu); *have other/bigger fish to fry* (có con cá khác/to hơn để rán, nghĩa là có việc khác quan trọng hơn để làm); *make fish of one and flesh of another* (chỉ thiên vị một bên); *never after to teach fish to swim* (đừng bao giờ dạy cá bơi, có nghĩa “đừng có múa rìu qua mắt thợ”). Ở Việt Nam chỉ có vùng duyên hải ngư nghiệp mới phát triển; bởi vậy từ vựng liên quan đến cá và nghĩa biểu trưng văn hoá của những từ cá và cụm từ có từ cá kém phong phú

hơn so với trong tiếng Anh.

Ngược lại, Việt Nam là một nước nông nghiệp với nền văn hóa nông nghiệp chiếm vị trí chủ đạo. Con trâu là công cụ canh tác chính trong lịch sử nông nghiệp ở Việt Nam (*con trâu là đầu cơ nghiệp*). Con trâu là biểu tượng của sức mạnh và sự siêng năng trong nền văn hoá Việt Nam (như trong câu: *khoẻ như trâu, làm như trâu điên*). Ở Anh, ngựa đóng một vai trò quan trọng trong văn hoá canh tác nông nghiệp. Ta có thể dễ dàng bắt gặp những cách nói sau đây: (a) *Làm việc như ngựa* (công việc làm ruộng cực khổ); (b) *Ăn như ngựa* (ăn ngốn ngấu như sói/cọp); (c) *Khoá cái cánh cửa chắc chắn sau khi con ngựa bị trộm mất* (mất bò mới lo làm chuồng).

3.2. Sự ảnh hưởng của phong tục tập quán

Do bởi các tục lệ sống khác nhau, các dân tộc khác nhau hiển nhiên có sự khác nhau về văn hoá trong các giá trị nhận thức cũng như tiêu chuẩn thẩm mỹ. Con vật có biểu trưng văn hoá khác nhau giữa văn hoá Anh và Việt Nam có lẽ là con chó. Người dân Anh có truyền thống nuôi các con vật nuôi từ lâu đời. Trong đó, những động vật nuôi như là chó và mèo là những người bạn gần gũi, được yêu quý và nâng niu. Người Anh liên hệ hành vi của con người với hình ảnh của một con chó. Họ có thể nói *you are a lucky dog* (bạn là người may mắn), *every dog has his day* (mỗi người đều có một ngày may mắn), *a top dog* (kẻ may

mắn), *old dog will not learn new tricks* (người già không thể học được những thứ mới), *sick as a dog* (ốm nặng), hay *dog-tired* (rất mệt). Ở Việt Nam, chó cũng là vật nuôi, là người bạn gần gũi với con người, nhưng trong con mắt của mọi người *chó* là một con vật không mấy thiện cảm, là đối tượng bị khinh rẻ, coi thường. Nó được xem như con vật bẩn thỉu, ngu dốt và đáng khinh. Trong sử dụng ngôn ngữ, người Việt Nam có thể thỏa mạ nhau bằng những từ như: *đồ chó má*, *loại chó săn*, *thằng chó*, *bẩn như chó*, *chó ghẻ*, *ngu như chó*, *đen như chó* (không may), *cẩu nô tài* (ám chỉ kẻ tay sai), *đám chó hoang*, *đồ chó vô chủ*, *mèo hoang chó dại*, *chó chui gầm chạn*.

3.3. Ảnh hưởng của lịch sử

Những quốc gia khác nhau có lịch sử văn hoá khác nhau. Biểu trưng văn hoá từ lịch sử là một viên ngọc quý của di sản văn hoá nhân loại. Như chúng ta đều biết, nước Anh do giáo hoàng và nhà vua cai trị trong một thời gian dài. Vì thế trong tiếng Anh có rất nhiều cụm từ để diễn tả sự oán hận, khinh bỉ, sự chống đối của họ như: *the king and pope*, *the lion and wolf* (vua và giáo hoàng, con sư tử và chó sói); *kings and bears often worry their keepers* (những ông vua và những con gấu luôn làm cho những người trông coi chúng phải lo lắng); *locust years* (những năm châu chấu, câu này có xuất xứ trong Kinh thánh với nghĩa là những năm tháng khó khăn); *worship the golden calf* (tôn thờ con bê vàng, câu này có nghĩa là sùng

bái kim tiền); *one's ewe lamb* (con cừu cái tơ của một ai đó, câu này ý nói những điều đáng yêu nhất); *sheep and goat* (cừu và dê, ý nói người tốt kẻ xấu); *the dove of peace* (chim bồ câu hòa bình, câu này có xuất xứ từ Kinh Cựu ước).

Trong lịch sử phát triển của nền văn hoá Anh và Việt Nam, trâu, bò, ngựa và các loại gia súc khác là những người bạn đồng hành của người nông dân trong quá trình tăng gia sản xuất. Những con vật này có vị trí nhất định trong tâm trí của người dân, và bởi vậy, ta có thể tìm được rất nhiều những ví dụ trong ngôn ngữ có từ chỉ động vật kể trên với biểu trưng văn hoá rất phong phú ở cả hai thứ tiếng. Người Việt Nam dùng trâu trong canh tác nông nghiệp, trong khi đó người Anh lại dùng ngựa để hỗ trợ việc trồng cây. Vì vậy, nếu người Việt Nam nói *khỏe như trâu*, thì người Anh nói *khỏe như ngựa*. Sự liên tưởng khác biệt này chính là do lịch sử mỗi nước chi phối.

3.4. Ảnh hưởng của tôn giáo

Tôn giáo là thành phần chính của nền văn hóa nhân loại, phản ánh những thái độ, quan điểm khác nhau đối với sự ca tụng, ngưỡng mộ, và những điều kiêng kỵ của từng dân tộc. Văn hoá Anh chịu ảnh hưởng rất lớn của Thiên Chúa giáo; điều đó lý giải phần nào trong tiếng Anh lại có nhiều cụm từ, thành ngữ liên quan mật thiết với Thiên Chúa giáo như là *the gold calf* (con bê vàng, ý nói tôn thờ tiền); *beard the lion* (vuốt râu hùm, để chỉ hành động táo bạo, liều lĩnh và nguy

hiềm đối với người có uy lực hoặc lực lượng đối chọi mạnh hơn mình gấp bội); *a lion in the path* (một con sư tử trên đường mòn, ý nói chướng ngại vật); *cast pearls before swine* (vứt ngọc trai ra trước mặt con lợn, ý nói đàn gảy tai trâu, có xuất xứ từ Matthew trong Kinh Tân ước); *a little bird told me* (một con chim nhỏ nói cho tôi biết, có nghĩa là có người nói với tôi rằng, câu này xuất xứ từ Ecclesiastes trong Kinh thánh); *separate the sheep from the goats* (tách cừu ra khỏi dê, ý nói phân biệt người tốt với người xấu, lấy tinh bỏ thô).

4. Kết luận

Bài viết đã phân tích và thảo luận nghĩa biểu trưng văn hoá hiện diện trong những từ chỉ động vật trong tiếng Việt và tiếng Anh thông qua việc so sánh những hình ảnh động vật và những biểu trưng văn hoá của chúng. Kết quả phân tích chỉ ra rằng, những từ chỉ động vật của mỗi thứ tiếng có những nét biểu trưng văn hoá rất riêng (culture-specific) do chịu sự chi phối của các nhân tố như hoàn cảnh địa lý, bối cảnh lịch sử, tôn giáo và phong tục tập quán. Bên cạnh đó, biểu trưng ngữ nghĩa của nhóm từ có yếu tố động vật trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có những nét tương đồng thú vị. Sự giống và khác nhau giữa hai thứ tiếng được xác định thuộc các phạm vi: (i) cùng phương tiện biểu đạt, nghĩa biểu trưng giống hoặc tương đương; (ii) cùng phương tiện biểu đạt, nghĩa khác nhau; (iii) phương tiện biểu đạt khác nhau, nghĩa giống nhau; và (iv) cùng một

phương tiện biểu đạt nhưng *trống nghĩa biểu trưng*. Thiết nghĩ, trong quá trình trao đổi, học tập, giao lưu, so sánh giữa hai thứ tiếng Việt và Anh, chúng ta nên chú ý đặc biệt tới nghĩa biểu trưng văn hoá của lớp từ vựng chỉ động vật. Có như vậy, chúng ta mới mong có thể sử dụng hai ngôn ngữ này một cách chính xác góp phần hiểu sâu nền văn hoá dung dưỡng hai thứ tiếng ấy.

Tài liệu tham khảo

1. Chitoran, D. (1973), *Elements of English structural semantics*, Bucuresti, EDP.
2. Ember, C.R., (2009), *Cross-cultural research methods*, New York, Altamira Press.
3. Finch, G., (2000), *Linguistic terms and concepts*, New York, Palgrave.
4. Leech, G., (1981) (2nd Edn), *Semantics: The study of meaning*, Penguin Books, Harmondsworth.
5. Lê Công Sự (2012), *Ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
7. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, & Nguyễn Minh Thuyết (1995), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Trào (2009), “Bình diện văn hóa - tri nhận trong dịch ẩn dụ”, *Tạp chí Khoa học Ngoại Ngữ*, 21, tr. 114-125.
10. Wierzbicka, A. (1992), *Semantics, culture and cognition, universal human concepts in culture-specific configurations*, New York/Oxford: Oxford University Press.

